**TỔNG HỢP NGỮ PHÁP VÀ TỪ VỰNG, ÔN TẬP**

**MÔN TIẾNG ANH 6**

Họ và tên giáo viên: Phạm Thị Huế

 Ngày giáo viên giao nhiệm vụ học tập: 29/3/2020

Ngày học sinh phải hoàn thành nhiệm vụ học tập 5/42020

( y/c tất cả các em hs ôn lại và học thuộc toàn bộ ngữ pháp, từ vựng từ unit 1 đến unit 6)

**Unit 1** **MY NEW SCHOOL**

**A. GRAMMAR - NGỮ PHÁP**

**I. THE PRESENT SIMPLE - Thì hiện tại đơn**

***1. Cấu trúc***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Chủ ngữ số ít | Chủ ngữ số nhiều |
| Câu khẳng định | S + Vs/es | S + V |
| Câu phủ định | S + doesn’t + V | S + don’t + V |
| Câu hỏi | Does + S + V? | Do + S + V? |

***2. Cách dùng***

* Thì hiện tại đơn dùng dể:
* Chỉ thói quen hằng ngày, những việc mà bạn thường xuyên làm:

Ví dụ:

They drive to the office every day. *(Hằng ngày họ lái xe đi làm.)*

She doesn't come here very often. *(Cô ấy không đến đây thường xuyên.)*

* Một sự việc hay sự thật hiển nhiên:

Ví dụ:

We have two children. *(Chúng tôi có 2 đứa con.)*

The Thames flows through London. *(Sông Thames chảy qua London.)*

* Chỉ sự việc sẽ xảy ra trong tương lai theo thời gian biểu hay lịch trình:

Ví dụ:

Christmas Day falls on a Monday this year.

*(Năm nay Giáng sinh rơi vào ngày thứ Hai.)*

* Chỉ suy nghĩ và cảm xúc tại thời điểm nói:

Ví dụ:

They don't ever agree with US. *(Họ chưa bao giờ đồng ý với chúng ta.)*

I think you are right. *(Tôi nghĩ anh đúng.)*

***3. Dấu hiệu nhận biết***

Trong câu thường có các trạng ngữ chỉ thời gian như: everyday, usually, always, sometimes, often, never, hardly, in the morning, on Mondays, at weekends, in spring, summer, today, nowadays,...

***4. Lỗi thường hay gặp khi sử dụng thì Hiện tại đơn: S hay ES?***

Với ngôi 3 số ít, ở câu khẳng định, động từ chia ở dạng số ít theo công thức sau:

**Verb endings**

Thêm *s* vào đằng sau hầu hết động từ: live - lives, work –works

Thêm *es*sau *ch, sh, s, x:*watch - watches, finish - finishes

Bỏ*y*và thêm *ies* với động từ kết thúc bởi 1 phụ âm + y: Study - Studies; NOT: play - plaies (trước y là nguyên âm a)

Động từ bất quy tắc: do - **does**, go - **goes**, have - **has**

**II. THE PRESENT CONTINOUS - Thì hiện tại tiếp diễn**

***1. Cấu trúc***

|  |  |
| --- | --- |
| Câu khẳng định | S + is/ am/ are + V-ing |
| Câu phủ định | S + isn’t/ am not/ aren’t + V-ing |
| Câu hỏi | Is/ Am/ Are + S + V-ing? |

**2. Sự *kết hợp giữa chủ ngữ và động từ tobe***

|  |  |
| --- | --- |
| I | am |
| You | are |
| We |
| They |
| He | is |
| She |
| It |
| N | is |
| Ns | are |

**3. *Cách dùng chính***

* Dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra tại thời điểm hiện nói hoặc xung quanh thời điểm nói.

Ví dụ:

I am watching a film now.

*(Tôi đang xem phim -* hành động xem phim diễn ra ngay tại thời điểm nói)

I am writing an essay these days.

*(Thời gian này tôi viết một bài luận* - chủ thể của hành động đọc không nhất thiết phải viết bài luận ngay trong lúc nói chuyện)

* Diễn tả một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai theo một kế hoạch đã được lên lịch cố định (thay thế cho tương lai gần), đặc biệt là trong văn nói.

Ví dụ:

I am going to the theatre tonight.

*(Tôỉ nay tôi sẽ đến rạp hát* - hành động đến rạp hát đang chuẩn bị diễn ra)

I bought the ticket yesterday. I am flying to New York tomorrow.

Ta thấy có căn cứ, kế hoạch rõ ràng (tôi đã mua vé máy bay) nên ta sử dụng thì hiệntại tiếp diễn để nói về một việc chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai.

* Diễn tả sự không hài lòng hay phàn nàn về việc gì trong câu sử dụng "always".

Ví dụ:

He is always coming late. *(Anh ta toàn đến muộn.)*

Why are you always putting your dirty clothes on your bed? *(Sao lúc nào con cũng đểquần áo bẩn trên giường thếhả?)*

***4. Dấu hiệu nhận biết***

Trong câu thường có các trạng từ sau: **now, right now, at the moment, at present,...**

Trong câu có các động từ như:

* Look! (Nhìn kìa!)
* Listen! (Hãy nghe này!)
* Keep silent! (Hãy im lặng)

Ví dụ:

Look! The tram is coming. (Nhìn kia! Tàu đang đến.)

Listen! Someone is crying. (Nghe này! Ai đó đang khóc.)

Keep silent! The baby is sleeping. (Hãy im lặng! Embé đang ngủ.)

***5. Lưu ý***

* Các động từ trạng thái ở bảng sau không được chia ở thể tiếp diễn (bất cứ thời nào)khi chúng là những động từ tĩnh diễn đạt trạng thái cảm giác của hoạt động tinh thần hoặc tính chất của sự vật, sự việc.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| know | understand | have |
| believe | hate | need |
| hear | love | appear |
| see | like | seem |
| smell | want | taste |
| wish | sound | own |

* Nhưng khi chúng là động từ hành động thì chúng lại được phép dùng ở thể tiếp diễn.

Ví dụ:

She has a lot of dolls. ~~(She is having a lot of dolls~~)

* Tuy nhiên, có thể:

She is having his lunch. (Cô *ấy ĐANG ăn trưa -*hành động ăn đang diễn ra)

***6. Quy tắc thêm sau động từ***

**Thông thường ta chỉ cần thêm "-ing" vào sau động từ. Nhưng có một số chú ý nhưsau:**

* Với động từ tận cùng là MỘT chữ "e":
* **Ta bỏ "e" rồi thêm "-ing".**

Ví dụ:

**write - writing; type -typing; come – coming**

* Tận cùng là HAI CHỮ "e" takhông bỏ"e" mà vẫn thêm "-ing" bình thường.
* Với động từ có MỘT âm tiết, tận cùng là MỘT PHỤ ÂM, trước là MỘT NGUYÊN ÂM
* Ta nhân đôi phụ âm cuối rồi thêm "-ing".

Ví dụ:

**stop - stopping; get - getting; put - putting**

* **CHÚÝ:**
* Các trường hợp ngoại lệ:

beggin - beginning; travel - travelling

prefer -preferring; permit - permitting

* Với động từ tận cùng là "ie":
* Ta đổi "ie" thành "y" rồi thêm "-ing".

Ví dụ:

lie - lying; die - dying

**B. VOCABULARY - TỪ VỰNG**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Từ mới** | **Phiên âm** | **Nghĩa** |
| backpack | /ˈbækpæk/ | ba lô |
| binder | /ˈbaɪndə(r)/ | bìa rời |
| chalkboard | /ˈtʃɔːkbɔːd/ | bảng viết phấn |
| diploma | /dɪˈpləʊmə/ | bằng, giấy khen |
| folder | /ˈfəʊldə(r)/ | bìa đựng tài liệu |
| ink | /ɪŋk/ | mực |
| ink bottle | /ɪŋkˈbɒtl/ | lọ mực |
| lecturer | /ˈlektʃə(r)/ | giảng viên |
| lockers | /ˈlɒkə(r)z/ | tủ có khóa |
| mechanical pencil | /məˈkænɪkl ˈpensl/ | bút chì kim |
| notepad | /ˈnəʊtpæd/ | sổ tay |
| pencil sharpener | /ˈpensl ˈʃɑːpnə(r)/ | gọt bút chì |
| private tutor | /ˈpraɪvət ˈtjuːtə(r)/ | gia sư riêng |
| pupil | /ˈpjuːpl/ | học sinh |
| school supply | /skuːl səˈplaɪ/ | dụng cụ học tập |
| spiral notebook | /ˈspaɪrəl ˈnəʊtbʊk/ | sổ, vở gáy xoắn |
| student | /ˈstjuːdnt/ | học sinh |
| teacher | /ˈtiːtʃə(r)/ | giáo viên |

**Unit 2**

**MY HOME**

**A. GRAMMAR – NGỮ PHÁP**

**I. THERE IS, THERE ARE**

- Cấu trúc này được dùng để chỉ sự tồn tại của người hoặc vật tại một nơi nào đó.

- Ta dùng THERE IS với danh từ chỉ số ít, và THERE ARE với danh từ chỉ số nhiều.

**THERE IS + Danh từ số ít + Trạng từ (nếu có)**

🏵*Lưu ý:*

+ Trước danh từ số ít đếm được, cần dùng A/ AN/ ONE

+ Trước danh từ số ít không đếm được không dùng A/AN nhưng có thể them NO (không), A LITTLE (một ít), LITTLE (ít), MUCH (nhiều), A LOT OF (rất nhiều)

+ THERE IS viết tắt là THERE'S

Ví dụ:

There is a ruler on the desk. (Có một cái thước trên bàn)

There is no water in the bottle. (Không có nước trong chai)

There is a lot of sugar in my cup of coffee. (Có rất nhiều trong tách cà phê của tôi)

**THERE ARE + Danh từ số nhiều + Trạng từ (nếu có)**

🏵*Lưu ý:*

+ Trước danh từ số nhiều, thường có số từ (TWO, THREE, FOUR…) hoặc MANY (nhiều), A FEW (một số), SOME (vài), A LOT OF (rất nhiều)

+ THERE ARE viết tắt làTHERE'RE

Ví dụ:

There are four people in my family. (Nhà tôi có bốn người)

There are some good people whom you can talk to. (Có vài người tốt mà bạn có thể nói chuyện cùng)

**Ghi nhớ**

- Ở thì hiện tại, động từ To Be được chia là **is** hay **are** tùy thuộc vào danh từ theo sau nó là số ít hay số nhiều.

- Ở thì quá khứ, động từ To Be được chia là **was** hay **were** tùy thuộc vào danh từ theo sau nó là số ít hay số nhiều.

**II. THERE ISN'T, THERE AREN'T**

* Thể phủ định của **there is** và **there are** là THERE ISN'T và THERE AREN'T.

THERE IS NOT + ANY + Danh từ số ít + Trạng ngữ (nếu có)

THERE IS NOT + Danh từ số nhiều + Trạng ngữ (nếu có)

**Ví dụ:**

There isn't any money in my pocket. (Không có xu nào trong túi của tôi.)

There aren't any apples in the table. (Không có trái táo nào trên bàn cả.)

There isn't any salt in your beef-stake. (Không có một chút muối nào trong món bít tết của bạn)

**III. MỘT SỐ GIỚI TỪ CHỈ NƠI CHỐN**

- Giới từ chỉ nơi chốn là những giới từ được dùng trong các danh từ chỉ nơi chốn, địa điểm, vị trí. Chúng xác định vị trí của chủ ngữ, nơi xảy ra hành động được mô tả bởi động từ trong câu.

- Các giới từ chỉ nơi chốn thường gặp: at, in, on, above, over, before, behind, under, near, between…

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giới từ** | **Cách dùng** | **Ví dụ** |
| At | Được dùng cho một điểm nào đó, quanh điểm nào đó | Please! Look **at** your book (Làm ơn! Nhìn vào sách đi) |
| In | + Được dùng cho một khoảng không gian được bao quanh  + Được dùng trước một số từ/ cụm từ chỉ nơi chốn  • Tên châu lục  • Tên quốc gia  •Tên thành phố | + **In** the room, **in** the box, **in** the  + Ví dụ:  **•In**  Asia  **•In** Viet Nam  **•In** Ha Noi |
| On | Để nói một hành động, sự việc, hiện tượng… ngay bên trên một vật nào đó, có sự tiếp xúc | The bell is **on** the table (Cái chuông ở trên bàn) |
| In | Được dùng để chỉ một khoảng không gian được bao quanh, có thể dịch sang tiếng Việt là “TRONG”. In còn được dùng trước tên quốc gia, tên thành phố, Châu lục… | He's **in** the garden. (Ông ấy ở trong vườn) |
| At | Nói về một vị trí hay một địa điểm cụ thể, các định trong không gian. | I stayed **at** home. (Tôi đã ở nhà) |
| Above/ Over | Để chỉ một sự vật, hiện tượng… nào đó ở vị trí cao hơn một vật khác  + Above: ở phía trên, có vị trí cao hơn nhưng không có sự tiếp xúc  + Over: ở ngay phía trên, có thể có sự tiếp xúc hoặc không | A bird flew up **above** the tree. (Một con chim bay về phía trên những cái cây)  + They build a new room **above/over** the lake. (Họ đã xây một căn phòng mới ở phía trên hồ) |
| Before | Được sử dụng cho vị trí phía trước (không nhất thiết phải ngay thẳng phía trước) | An old man is standing **before** a bakery (Một ông lão đang đứng trước tiệm bánh) |
| Behind | Để chỉ vị trí ngay phía sau | My hat is **behind** the door (Mũ của tôi ở đằng sau cái cửa) |
| Under | Để chỉ vị trí ngay bên dưới một vật, sự vật nào đó | The cat is sleeping **under** this table (Con mèo đang ngủ dưới cái bàn này) |
| Near | Chỉ sự gần về khoảng cách, không nhất thiết phải ngay sát | My house **near** the river (Nhà tôi gần con sông) |
| Between | Chỉ vị trí ngay chính giữa, ở giữa hai sự vật, sự việc… | I'm sitting **betwee**n my mother **and** my father (Tôi đang ngồi giữa mẹ và bố tôi) |

**B. VOCABULARY - TỪ VỰNG   
 MỘT SỐ CỤM TỪ THƯỜNG ĐƯỢC DÙNG ĐỂ MIÊU TẢ NGÔI NHÀ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Từ mới** | **Phiên âm** | **Nghĩa** |
| alarm clock | /əˈlɑːm klɒk/ | đồng hồ báo thức |
| armchair | /ˈɑːmtʃeə(r)/ | ghế có tay vịn |
| attic | /ˈӕtɪk/ | gác thượng |
| baronial room | /bəˈrəʊni.əl ruːm/ | phòng lớn và ấn tượng, được trang trí theo phong cách cổ điển |
| bathroom scales | /ˈbɑːθruːm skeɪl/ | cân sức khỏe |
| bedside table | /'bedsaɪd ˈteɪbl/ | bàn để cạnh giường ngủ |
| blanket | /ˈblæŋkɪt/ | chăn |
| bungalow | /ˈbʌŋələʊ/ | căn nhà gỗ một tầng |
| cellar | /ˈselə(r)/ | tầng hầm |
| chilly room | /ˈtʃɪl.i ru: m/ | căn phòng lạnh lẽo |
| chimney | /'tj imni/ | ống khói |
| coat stand | /kəut stænd/ | cây treo quần áo |
| cramped room | /kræmpt ru: m/ | căn phòng chật chội, tù túng |
| curtains | ˈkɜ: tn/ | rèm cửa |
| cushion | /ˈkʊʃn/ | đệm |
| filing cabinet | /ˈfaɪlɪŋ ˈkӕbɪnət/ | tủ đựng giấy tờ |
| fully-fitted kitchen | /ˈfʊli ˈfɪtɪd ˈkɪtʃɪn/ | (nhà, căn hộ) với nhà bếp có đầy đủ vật dụng |
| fully-furnished flat/house | /ˈfʊliˈfəːnɪʃtflӕt/ haʊs/ | căn hộ/ căn nhà có đầy đủ trang thiết bị, vật dụng cần thiết (tiện nghi) |
| garage | /ˈɡӕraːʒ/ | nhà để xe |
| light and airy bedroom | /laɪt ənd eəri 'bedru:m/ | phòng ngủ thoáng đãng và đầy đủ ánh sáng |
| mirror | /'mɪrə(r)/ | gương |
| nicely appointed house | /naɪsli ə´pɔɪntɪdhaʊs/ | căn nhà được trang bị đẹp đẽ |
| one-room flat | /wʌn ru: m flӕt/ | căn hộ chỉ có một phòng |
| piano | /pi'ӕnəʊ/ | đàn piano |
| pillow | / 'pɪləʊ/ | gối |
| roof | /ruːf/ | mái nhà |
| sheet | /ʃiːt/ | ga trải giường |
| sideboard | /´saɪdbɔ:d/ | tủ ly |
| sofa-bed | /'səʊfə bed/ | giường sofa |
| spacious flat | /´speɪʃəs flӕt/ | căn hộ rộng rãi |
| stool | /stu:l/ | ghế đẩu |
| studio flat | /'stju:diəʊ flӕt/ | căn hộ nhỏ dành riêng cho một người ở |
| towel | /'taʊəl/ | khăn tắm |

Unit 3

**MY FRIENDS**

**A. GRAMMAR - NGỮ PHÁP**

**I. TOBE và HAVE để miêu tả người hoặc vật:**

**1. Cấu trúc miêu tả người hoặc vật với động từ to be:**

* Cách thành lập:

|  |  |
| --- | --- |
| Thể khẳng định: | S + to be + adjective |
| Thể phủ định: | S + to be + not + adjective |
| Thể nghi vấn: | To be + s + adjective? |

🏵*Lưu ý:*

* Ta cần chia động từ **to be** phù hợp với chủ ngữ:

I: **am**

He, she, it, danh từ số ít, danh từ không đếm được: **is**

We, you, they, danh từ số nhiều:**are**

Ví dụ:

I am hard-working. *(Tôi chăm chỉ.)*

This flower is yellow. *(Bông hoa này màu xanh.)*

These pencils are red. *(Những chiếc bút chì này màu đỏ.)*

**2. Cấu trúc miêu tả ai đó có những bộ phận trên cơ thể mang đặc điểm nào đó vớiđộng từ"have"**

* Cáchthành lập:

|  |  |
| --- | --- |
| Thể khắng định: | S + have/ has + adjective + noun |
| Thể phú định: | S + doesn't/ don't + have + adjective + noun |
| Thể nghi vấn: | Have/ Has + S + adjective + noun?  - Yes, S + does/ do.  - No, S + doesn't/ don't. |

🏵*Lưu ý:*

* Ta cần chia động từ "have" là "have" hoặc "has" tương ứng với chủ ngữ.
* Khi các bộ phận được miêu tả hay danh từ sau "have" là danh từ số ít, ta cần thêm "a" (khi âm đầu tiên của tính từ ngay sau nó là phụ âm) hoặc "an" (khi âm đầu tiên của tính từ ngay sau nó là nguyên âm) ở phía trước tính từ.

Ví dụ:

She has a round face. (Cô *ấy có khuôn mặt tròn.)*

He has big eyes. *(Cậu ấy có đôi mắt to.)*

Their classrooms have big boards. *(Những lớp học của họ có những cái hảng to.)*

**3. Hỏi và trả lời về màu sắc**

**3.1. Với dộng từ tobe:**

**a. Chủ ngữ là danh từ số ít hoặc danh từ không đếm dược:**

Câu hỏi: What color + is + chủ ngữ?

Trả lời: It is (It's) + màu sắc.

Ví dụ:

What color is her hair? *(Tóc cô bé màu gì?)*

It's blonde. *(Nó màu vàng.)*

**b. Chủ ngữ là danh từ số nhiều:**

Câu hỏi: What color + are+ chủ ngữ?

Trả lời: They are (They're)+ màu sắc.

Ví dụ:

What color are her eyes? *(Mắt cô ấy màu gì?)*

They're black. *(Chúng màu đen.)*

**3.2. Với động từHAVE (trong câu hỏi mô tả Wh-questions)**

Câu hỏi: Wh\_ + .... + do/ does + S+ have?

Trả lời: S+ have/ has ...

Ví dụ:

What color eyes does Mary have? *(Đôi mắt cùa Mary màu gì?)*

She has brown eyes. *(Mắt cô ấy màu nâu)*

**II. PRESENT CONTINUOUS - Thì hiện tại tiếp diễn**

⮊Sử dụng thì hiện tại tiếp diễn (present continuous) để nói về những việc làm trong tương lai hay kế hoạch đã được lên lịch sẵn.

\* Công thức:

|  |  |
| --- | --- |
| Thể khẳng định: | S + am/is/are + Ving |
| Thể phủ định: | s + am/is/are + not + Ving |
| Thể nghi vấn: | Am/Is/Are + S + Ving? |

Ví dụ:

I've bought 2 plane tickets. I am flying to London tomorrow.

*(Tôi đã mua 2 vé máy bay. Ngày mai, tôi sẽ bay tới London.)*

**III. Một số tính từ miêu tả người**

**1. Ngoại hình**

|  |  |
| --- | --- |
| tall | cao |
| short | thấp |
| slim | mảnh dẻ |
| thin | gầy |
| fat | béo |
| obese | bép phì |
| well-built | cường tráng |
| overweight | béo |
| medium height | cao trung bình |
| well-dressed | ăn mặc đẹp |
| smart | gọn gàng |
| scruffy | luộm thuộm |
| good-looking | ưa nhìn |
| attractive | hấp dẫn |
| beautiful | đẹp |
| pretty | xinh |
| handsome | đẹp trai |
| ugly | xấu |
| old | già |
| young | trẻ |
| middle-aged | trung tuổi |
| bald | hói |
| bald-headed | đầu hói |
| beard | có râu |
| moustache | có ria |
| long hair | tóc dài |
| short hair | tóc ngắn |
| straight hair | tóc thẳng |
| curly hair | tóc xoăn |
| fair-haired | tóc sáng màu |
| blond-haired  *hoặc*blonde-haired | tóc vàng |
| brown-haired | tóc nâu |
| dark-haired | tóc sẫm màu |
| ginger-haired | tóc nâu sáng |
| blonde | tóc vàng |
| brunette | tóc nâu sẫm |
| redhead | tóc đỏ |

**2. Tính cách**

|  |  |
| --- | --- |
| confident | tự tin |
| sensitive | nhạy cảm |
| calm | bình tĩnh |
| hot-headed | nóng nảy |
| impulsive | hấp tấp |
| cheerful | vui vẻ |
| generous | phóng khoáng |
| kind | tốt bụng |
| mean | keo kiệt |
| crazy | điên khùng |
| sensible | khôn ngoan |
| serious | nghiêm túc |
| honest | thật thà |
| dishonest | không thật thà |
| good-humoured | hài hước |
| bad-tempered | nóng tính |
| moody | tính khí thất thường |
| hard-working | chăm chỉ |
| lazy | lười |
| clever | thông minh |
| intelligent | thông minh |
| unintelligent | không thông minh |
| arrogant | ngạo mạn |
| snobbish | khinh người |
| happy | vui vẻ |
| unhappy | không vui |
| stupid | ngốc |
| outgoing | cởi mở |
| cautious | cấn thận |
| adventurous | thích phiêu lưu |
| shy | nhút nhát |
| introverted | hướng nội |
| extroverted | hướng ngoại |
| easy-going | dễ tính |
| rude | thô lỗ, bất lịch sự |
| bad-mannered | cư xử tồi |
| impolite | bất lịch sự |
| emotional | tình cảm |
| polite | lịch sự |
| funny | khôi hài |
| witty | hóm hình |
| boring | nhàm chán |
| patient | kiên nhẫn |
| impatient | nóng vội |
| sophisticated | sành sỏi |
| crude | lỗ mãng, thô bi |
| cheeky | hỗn xược |
| friendly | thân thiện |
| unfriendly | không thân thiện |
| conceited | tự cao tự đại |
| modest | khiêm tốn |
| brave | dũng cảm |
| cowardly | nhát gan |
| absent-minded | đãng trí |
| talented | có tài |
| obedient | vâng lời |
| disobedient | ngang ngạnh, không vâng lời |
| principled | có nguyên tắc đạo đức |

**3. Cảm xúc**

|  |  |
| --- | --- |
| happy | vui |
| sad | buồn |
| miserable | khổ sở |
| worried | lo lắng |
| depressed | chán nản |
| excited | hào hứng |
| bored | buồn chán |
| fed up | chán |
| pleased | hài lòng |
| delighted | vui |
| surprised | ngạc nhiên |
| astonished | kinh ngạc |
| disappointed | thất vọng |
| enthusiastic | nhiệt tình |
| relaxed | thư giãn |
| stressed | căng thẳng |
| anxious | lo lắng |
| tired | mệt mỏi |
| weary | mệt lử |
| exhausted | kiệt sức |
| annoyed | khó chịu |
| angry | tức giận |
| furious | điên tiết |
| livid | giận tái người |
| disgusted | kinh tởm |

**B. VOCABULARY - TỪ VỰNG**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Từ mới** | **Phiên âm** | **Nghĩa** |
| attractive | /əˈtræktɪːv/ | hấp dẫn |
| bald-headed | /bɔːldˈhedɪd/ | đầu hói |
| beard | /bɪəd/ | có râu |
| blond-hairedhoặc blonde-haired | /blɒnd heəred/ | tóc vàng |
| brown-haired | /braʊn heəred/ | tóc nâu |
| brunette | /bruːˈnet/ | tóc nâu sẫm |
| curly hair | /ˈkɜːli heə(r)/ | tóc xoăn |
| dark-haired | /dɑːk heəred/ | tóc sẫm màu |
| fair-haired | /feə(r) heəred/ | tóc sáng màu |
| ginger-haired | /ˈdʒɪndʒə(r) heəred/ | tóc nâu sáng |
| handsome | /ˈhænsəm/ | đẹp trai |
| medium height | /ˈmiːdiəm haɪt/ | chiều cao trung bình |
| middle-aged | /ˈmɪdl eɪdʒd/ | trung tuổi |
| moustache | /məˈstɑːʃ/ | có ria |
| obese | əʊˈbiːs/ | béo phì |
| overweight | /ˌəʊvəˈweɪt/ | béo |
| pretty | /ˈprɪti/ | xinh |
| redhead | /ˈredhed/ | tóc đỏ |
| scruffy | /ˈskrʌfi/ | luộm thuộm |
| smart | /smɑːt/ | gọn gàng |
| Straight hair | /streɪt heə(r)/ | tóc thẳng |
| ugly | /ˈʌɡli/ | xấu |
| well-built | /wel bɪlt/ | cường tráng |
| well-dressed | /wel drest/ | ăn mặc đẹp |

**Unit 4**

**MY NEIGHBOURHOOD**

**A. GRAMMAR - NGỮ PHÁP**

COMPARATIVE ADJECTIVES - Tính từ so sánh

* Định nghĩa tính từ: Tính từ chỉ chất lượng là tính từ chỉ về chất lượng của người, động vật hoặc của một đồ vật cụ thế.

- Tính từ chỉ chất lượng trong tiếng Anh được phân ra làm 2 loại:

+ Tính từ ngắn- short adjective

+ Tính từ dài - long adjective

* *Phân biệt tính từ ngắn và tính từ dài:*

|  |  |
| --- | --- |
| Tính từ ngắn (Short adjectives) | Tính từ dài (Long adjectives) |
| Là tính từ có một âm tiết  Ví dụ: red, long, short, hard,... | Là tính từ có từ 2 âm tiết trở lên  Ví dụ: beautiful, friendly, humorous,... |

* *Cấu trúc so sánh hơn:*

|  |  |
| --- | --- |
| Với tính từ ngắn: | S + V + adj + er + than + Noun/ Pronoun |
| Với tính từ dài: | S + V + more + adj + than + Noun/ Pronoun |

Ví dụ:

This book is thicker than that one.

*(Cuốn sách này dày hơn cuốn sách kia.)*

She is more intelligent than you are.

*(Cô ấy thông minh hơn bạn.)*

🏵CHÚ Ý:

⮊Một số tính từ có 2 âm tiết nhưng có tận cùng là "y, le, OW, er" khi sử dụng ở so sánh hơn ta áp dụng cấu trúc so sánh hơn của tính từ ngắn.

Ví dụ:

happy →happier

clever →cleverer

Now they are happier than they were before. *(Bây giờ họ hạnh phúc hơn trước kia.)*

⮊Một số tính từ và trạng từ biến đổi đặc biệt khi sừ dụng so sánh hơn

good/well → better

bad/ badly →worse

much/ many → more

a little/ little → less

far → farther/ further

⮊ Các tính từ dưới đây dùng "more"

•Tính từ kết thúc bằng "-ful" hoặc "less": careful, helpful; useful;...

•Tinh từ kết thúc bằng "-ing" hoặc "-ed": boring; willing; annoyed; surprised;...

• Các tính từ khác: afraid; certain; correct; eager; exact; famous; foolish; frequent; modern; nervous; normal; recent;...

⮊Quy tắc viết đặc biệt với các tính từ ngắn

* Với các tính từ ngắn kết thúc bằng "-e": ta chi cần thêm "r"

Ví dụ:nice →nicer; large →larger; late → later; safe → safer

* Với các tính từ ngắn tận cùng bằng "y": đổi "y" thành "i" lồi mới thêm "er"

Ví dụ: happy →happier

* Với các tính từ kết thúc bằng một nguyên âm đơn + phụ âm đơn: ta gấp đôi phụ âm lồi mói thêm "er"

Ví dụ: hot →hotter; big →bigger; thin → thinner

**B. VOCABULARY - TỪ VỰNG**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Từ mới** | **Phiên âm** | **Nghĩa** |
| antique shop | /ӕnˈtiːk ʃɒp/ | cửa hàng đồ cổ |
| bakery | /beikəri/ | cửa hàng bánh mì |
| barbers | /ˈbɑːbə(r)z/ | hiệu cắt tóc |
| beauty salon | /ˈbjuːti ˈsӕlon/ | cửa hàng làm đẹp |
| boring | /´bɔ:riη/ | buồn chán |
| cathedral | /kəˈθiːdrəl/ | nhà thờ lớn |
| cemetery | /ˈsemətri/ | nghĩa trang |
| charity shop | /ˈtʃӕrətiʃɒp/ | cửa hàng từ thiện |
| chemists/ pharmacy | /ˈkemɪst/ ˈfaːməsi/ | cửa hàng thuốc |
| children’s playground | /ˈtʃɪl.drənz pleiɡraʊnd/ | sân chơi trẻ em |
| convenient | /kənˈviːniənt/ | tiện nghi |
| department store | /dɪˈpaːtmənt stoː(r)/ | cửa hàng bách hóa |
| dress shop | /dres ʃɒp/ | cửa hàng quần áo |
| fire station | /ˈfaiə(r) ˈsteiʃən/ | trạm cứu hỏa |
| general store | /ˈdʒenərəl stoː(r)/ | cửa hàng tạp hóa |
| gift shop | /ɡɪft ʃɒp/ | hàng lưu niệm |
| greengrocers | /ˈɡriːŋɡrəʊsə(r)/ | cửa hàng rau quả |
| hairdressers | /ˈheədresə/(r)/ | hiệu uốn tóc |
| health centre | /helθˈsentə(r)/ | trung tâm y tế |
| high street | /haɪ stri : t/ | phố lớn |
| historic | /hɪˈstɒrɪk/ | có tính chất lịch sử |
| lamp post | /lӕmp pəʊst/ | cột đèn đường |
| marketplace | /ˈmɑːkɪtpleɪs/ | chợ |
| noisy | /ˈnɔɪzi/ | ồn ào |
| pedestrian subway | /pəˈdestriən ˈsʌbweɪ/ | đường hầm đi bộ |
| petrol station | /ˈpetrəl ˈsteɪʃn/ | trạm xăng |
| police station | /pəˈliːs s ˈsteɪʃn/ | đồn cảnh sát |
| polluted | /pə ' lu : t/ | ô nhiễm |
| shoe shop | /ʃu: ʃɒp/ | cửa hàng giầy |
| sports shop | /spɔ : t ʃɒp/ | cửa hàng đồ thể thao |
| square | /skweə(r)/ | quảng trường |
| town square | /taʊn skweə(r)/ | quảng trường thành phố |

**Unit 5**

**NATURAL WONDERS OF THE WORLD**

**A. GRAMMAR – NGỮ PHÁP**

**I. So sánh nhất (Superlative) của tính từ ngắn**

S + V + the + adj/adv + est + N/pronoun

- Tính từ ngắn (hoặc trạng từ ngắn) là những tính từ (hoặc trạng từ) có một âm tiết.

- So sánh nhất được dùng khi so sánh 3 người hoặc 3 vật trở lên, một trong số đó là ưu việt nhất so với các đối tượng còn lại về một mặt nào đó.

- Cấu trúc:

Ví dụ:

This is the longest river in the world. (Đây là consông dài nhất trên thếgiới.)

🏵Chú ý:

- Những tính từ ngắn kết thúc bằng một phụ âm mà ngay trước nó là nguyên âm duy nhất thì chúng ta nhân đôi phụ ầm lên rồi thêm "est".

Ví dụ: hot →hottest; big →biggest; fat → fattest

- Những tính từ ngắn kết thúc bằng "y": ta đổi "y" thành "i" rồi thêm "est".

Ví dụ: happy →happiest; funny →funniest

- Những tính từ/ trạng từ đọc từ hai âm trở lên gọi là tính tư dài, một âm gọi là tính từ ngắn. Tuy nhiên, một số tính từ có hai vần nhưng kết thúc bằng "le, "et", "ow", "er" vẫn xem là tính từ ngắn

Ví đụ: slow → slowest

**II. Động từ khuyết thiếu (Modal verb): MUST**

- Cấu trúc

•MUST là một động từ khuyết thiếu và chỉ có hình thức hiện tại.

Thể khẳng định: S + must+...

Thể phủ định: S + must not + ...

Thể nghi vấn: Must + S + ...?

1. MUST có nghĩa là "phải" - diễn tả một mệnh lệnh hay một sự bắt buộc.

You must drive on the left in London. *(Ở London, bạn phải lái xe bên trái.)*

2. MUST bao hàm một kết luận đương nhiên, một cách giải thích duy nhất hợp lý theo ý nghĩ của người nói.

Ví dụ:

Are you going home at midnight? You must be mad!

*(Cậuđịnh vềnhà vào giữa đêm à? Cậu bị điên rồi!)*

You have worked hard all day; you must be tired.

*(Anh đã làm việc vất vả cả ngày rôi, chắc anh mệt mỏi lắm.)*

3. Diễn tả sự cần thiết hay bắt buộc, hoặc bổn phận, trách nhiệm của ai đó phải làm gì ở hiện tại và tương lai.

Ví dụ:

John must get up early to go to school everyday.

(Hằng ngày, John phải dậy sớm để đi học.)

4. MUST NOT (MUSTN’T) diễn tả một lệnh cấm.

You mustn't walk on the grass. *(Bạn không được dẫm lên cỏ.)*

5. Khi muốn diễn tả thể phủ định của MUST với ý nghĩa "không cần thiết" người tasử dụng NEED NOT (NEEDN'T).

Must I do it now? - No, you needn't. Tomorrow will be soon enough.

Tôi phải làm nó ngay bây giờ à? - Không, anh không cần làm thế đâu. Ngày mai làm củng được.)

6. Hình thức phủ định của MUST là MUST NOT, viết tắt là MUSTN'T dùng để bảo ai đó không được làm việc gì hoặc để chê bai ý kiến nào đó.

Ví dụ:

He mustn't come late. *(Anh ta không nên đến trễ.)*

**B. VOCABULARY - TỪ VỰNG**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Từ mới** | **Phiên âm** | **Nghĩa** |
| Frankenstein castle | /ˈfræŋ.kən.staɪn ˈkaːsl/ | lâu đài Frankenstein |
| Great Wall | /greɪt wɔːl/ | Vạn Lý Trường Thành |
| Hadrian's wall | /heɪdrɪz wɔːl/ | bức tường Hadrian |
| Leeds castle | /liːds ˈkɑːsl/ | lâu đài Leeds |
| Mount Everest | /maʊnt ‘evərest/ | đỉnh núi Everest |
| Niagara Falls | /naɪagr fɔ:1/ | thác nước Niagra Falls |
| Notre Dame | / noʊtre deɪm/ | nhà thờ Đức Bà |
| Taj Mahal | /teɪ məməˈhɑːl/ | đền Taj Mahal |
| The Amazon rainforest | /ðiːˈæməzən/ | rừng mưa Amazon |
| The Amazon river | /ðiːˈæməzən ˈrɪvə(r)/ | sông Amazon |
| The Colosseum | /ðiːˌkəloʊˈziːəm/ | đấu trường La Mã |
| The Great pyramid of Giza | /ˈpɪrəmɪd əv ˈgaɪza/ | Kim tự tháp Giza |
| The Sahara | /ðiːˈseərə/ | sa mạc Sahara |
| Winsor castle | /wɪnsər ‘kɑːsl/ | lâu đài Winsor |

**Unit 6**

**OUR TET HOLIDAY**

**A. GRAMMAR - NGỮ PHÁP**

**I. SHOULD và SHOULDN'T**

- **Should**và **shouldn't**dùng dể đưa ra lời khuyên, sự gợi ý nhưng không bắt buộc.

- Cấu trúc:

|  |  |
| --- | --- |
| Thể khẳng định:  Thể phủ định:  Thể nghi vấn: | S + should + V  S + shouldn't + V  Should + S + V? |

Ví dụ:

You look tired. You should go to bed.

*(Anh mệt rồi. Anh nên đi ngủ đi.)*

I think you shouldn't work so hard.

*(Tôi nghĩ là anh không nên làm việc vã và như vậy.)*

Do you think I should apply for this job?

*(Bạn nghĩ là tôi có nên xin việc này không?)*

**II. WILL và WONT'T**

**1. Cấu trúc**

|  |  |
| --- | --- |
| Thể khẳng định:  Thể phủ định:  Thể nghi vấn: | S + will + V  S + won't + V  Will + S + V? |

**2. Cách dùng**

❖Dùng **Will**để hứa hẹn làm điều gì đó

Ví dụ:

Thank you for lending me the money. I will pay you back on Friday.

*(Cảm ơn bạn vì đã cho tôi mượn tiền. Tôi sẽ trả cho bạn vào thứ Sáu)*

* Dùng **Will**để dự đoán về tương lai

Ví dụ:

I think United will win the game. *(Tôi nghĩ đội Mĩ sẽ thắng trận đấu.)*

One day people will travel to Mars. *(Một ngày nào đó con người sẽ lên Sao Hỏa.)*

* Dùng **Will**khi quyết định làm điều gì đó ngay vào lúc nói hoặc đồng ý hay từ chối làm việc gì

Ví dụ:

Oh, I've left the door open. I will go and shut it.

*(Ồ, mình đã để cửa mở. Tôi sẽ đi và đóng cửa lại.)*

I'm too tired to walk home. I think I will get a taxi.

*(Tôirất mệt không thể đi bộ về nhà được. Tôi nghĩ tôi sẽ bắt một chiếc taxi.)*

**B. VOCABULARY - TỪ VỰNG**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Từ mới** | **Phiên âm** | **Nghĩa** |
| apricot blossom | /ˈeɪprɪkɒt ˈblɒsəm/ | hoa mai |
| dragon dancers | /ˈdræɡən ˈdɑːnsə(r)/ | múa lân |
| dress up | /dres ʌp/ | ăn diện |
| dried candied fruits | /draɪd ˈkændid fruːts/ | mứt |
| exchange New year's wishes | /ɪksˈtʃeɪndʒ njuː jɪə(r) wɪʃɪz/ | Chúc Tết nhau |
| fireworks | /ˈfaɪəwɜːk/ | pháo hoa |
| first caller | /fɜːst ˈkɔːlə(r)/ | người xông đất |
| go to pagoda to pray for... | /ɡəʊtuː pəˈɡəʊdə tuː preɪ fə(r)/ | đi chùa để cầu cho... |
| jellied meat | /ˈdʒelid miːt/ | thịt đông |
| kumquat tree | /ˈkʌmkwɒt triː/ | cây quất |
| lean pork paste | /liːn pɔːk peɪst/ | giò lụa |
| parallel | /ˈpærəlel/ | câu đối |
| peach blossom | /piːtʃˈblɒsəm/ | hoa đào |
| pickled onion | /ˈpɪkld ˈʌnjən/ | dưa hành |
| pickled small leeks | /ˈpɪkld smɔːl liːk/ | củ kiệu |
| roasted watermelon seeds | /rəʊstɪd ˈwɔːtəmelən siːd/ | hạt dưa |
| spring festival | /ˈsprɪŋˈfestɪvl/ | hội xuân |
| sticky rice | /ˈstɪki raɪs/ | gạo nếp |
| sweep the floor | /swiːp ðə flɔː(r)/ | quét nhà |
| the Kitchen God | /ðə ˈkɪtʃɪn ɡɒd/ | táo quân |
| the new year tree | /ðə njuːˈjɪə(r) triː/ | cây nêu |
| to first foot | /tuː fɜːst fʊt/ | xông đất |